

PHÂN TÍCH DÂN SỐ HỌC TỘC NGƯỜI CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM

TRẦN KHÁNH

Dịnh lượng và định tính cộng đồng người Hoa ở Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử khác nhau là một việc làm khá khó khăn. Thứ nhất, trong các tài liệu thống kê hiện có của Việt Nam còn thiếu nhiều chỉ số thông dụng liên quan đến người Hoa. Thêm vào đó, các cuộc điều tra dân số cũng không được tiến hành một cách đồng bộ và thường xuyên. Thứ hai, các tài liệu của nước ngoài liên quan đến cộng đồng dân nhập cư này thường ít ăn khớp nhau, có khi trái ngược nhau. Thứ ba, còn thiếu chuẩn mực hóa và hệ thống hóa các khái niệm, thuật ngữ và tên gọi về các nhóm người khác nhau của cộng đồng dân Trung Hoa nhập cư và con cháu của họ. Một ghi nhận tiếp theo là sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời (1945), đất nước trải qua chiến tranh liên miên và trong những năm 1954-1975 lại bị chia thành hai miền. Điều này cũng tạo ra khó khăn đáng kể trong việc tiến hành tổng điều tra dân số trong cả nước. Thêm vào đó, sự biến động dân cư rất lớn ở những năm đầu sau khi miền Nam Việt Nam hoàn toàn được giải phóng vào năm 1975, trong đó có sự ra đi bất hợp pháp của người Hoa trong những năm 70-80 cũng làm khó thêm việc định lượng và định tính cộng đồng dân nhập cư này. Dựa vào các nguồn tư liệu tiếp cận được, có thể chỉ ra sự thay đổi, đặc điểm và xu hướng tiến triển dân số tộc người cộng đồng người Hoa ở Việt Nam trong khoảng 100 năm qua ⁽¹⁾.

1. SỐ LƯỢNG DÂN CƯ

Con số chính xác về người Trung Hoa di cư có mặt tại Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX khó mà xác định được. Theo số liệu thống kê của Pháp về Đông Dương, thì số Hoa kiều tại Việt Nam ở đầu thập kỷ XX là 117.000 người ⁽²⁾. Con số đó tăng lên 195.000 người vào năm 1921 và đạt tới 267.000 người vào năm 1931. Đến năm 1937 số Hoa kiều tại nước này giảm xuống còn 217.000 người và đạt đến 466.000 người vào năm 1943 ⁽³⁾. Như vậy, trong khoảng 1921-1943, cư dân người Hoa tại Việt Nam tăng gần 2,5 lần (mỗi năm tăng bình quân là 12.000 người). Sự gia tăng nhanh số Hoa kiều trong những năm 1937-1943 chủ yếu là do làn sóng dân tị nạn chạy sang Việt Nam trong những năm Nhật xâm lược Trung Quốc với qui mô lớn ⁽⁴⁾. Trước khi thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam (1954), số Hoa kiều tại Việt Nam ở vào khoảng từ 600.000 đến 750.000 người. Các chỉ số khác nhau về Hoa kiều ở Việt Nam trong những năm 1943, 1951 và 1953 được minh họa ở Bảng 1. Căn cứ vào số liệu thống kê ở bảng 1, số Hoa kiều ở Việt Nam trước thời điểm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời và chấm dứt chế độ cai trị của thực dân Pháp chiếm khoảng 2% dân số của Việt Nam.

Bảng 1: Số lượng người Hoa và sự phân bố của họ theo vùng lãnh thổ của Việt Nam trước 1954 (theo nghìn người và tỉ lệ phần trăm)

Vùng miền lãnh thổ	1943				1951	1953
	Số dân toàn Việt Nam	Số Hoa kiều	Tỉ lệ % trên toàn dân số Việt Nam	Tỉ lệ % trên tổng số Hoa kiều Việt Nam	Số Hoa kiều	Số Hoa kiều
Cả nước	22.612	466	2,1	100,0	731	606
Nam Kỳ	5.578	397	7,0	89,0	657	541
Bắc Kỳ	9.851	53	0,5	8,0	59	52
Trung Kỳ*	7.183	16	0,2	3,0	16	13

* Bao gồm cả cao nguyên Trung phần.

Nguồn: Việt Nam niên giám thống kê. Quyển 2 (1950-1951). Sài Gòn, 1952, tr. 24 và 37; Quyển 3 (1951-1952). Sài Gòn, 1953, tr. 21 và 27.

Vào giữa những năm 50, kiều dân Trung Hoa ở miền Nam Việt Nam theo đánh giá của chúng tôi là trong khoảng 750.000 đến 800.000 người. Niên giám thống kê hàng năm của Việt Nam cộng hòa đưa ra con số Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam vào năm 1955 là 703.000 người. Các học giả phương Tây đánh giá con số đó là 800.000 người ⁽⁵⁾.

Số lượng người Hoa ở miền Nam Việt Nam vào cuối những năm 60 theo đánh giá của học giả Pháp gốc Hoa Tsai Maw Kuey là đạt tới 1.035.000 người ⁽⁶⁾. Tạp chí Le Monde Diplomatique đưa ra con số vào năm 1970 là 1.200.000 người Hoa ở miền Nam và 208.000 ở miền Bắc ⁽⁷⁾. Theo số liệu của hai học giả Mỹ gốc Hoa là Wu Yuan-Li và Wu Chun Hsi, thì số người Hoa ở miền Nam Việt Nam trước 1975 đạt tới 2.000.000 người và con số đó ở miền Bắc là 175.000 người ⁽⁸⁾. Theo số liệu chính thức của Việt Nam, số người Hoa trong cả nước vào năm 1976 là 1.236.000 người, chiếm khoảng 2,6% tổng số dân Việt Nam lúc đó ⁽⁹⁾.

Từ những số liệu trên, có thể đưa ra nhận xét rằng, dân số người Hoa tại Việt Nam vào giữa những năm 70 của thế kỷ XX có khoảng trên dưới 1.500.000 người, chiếm 3% dân số cả nước, và trong số họ khoảng 85% tập trung sinh sống ở miền Nam Việt Nam.

Xác định chính xác số lượng người Hoa ở Việt Nam sau 1975 rõ ràng gặp rất nhiều khó khăn, bởi vì trước và sau thời điểm miền Nam được hoàn toàn giải phóng ở hai miền đất nước diễn ra quá trình biến động dân cư rất lớn. Ví dụ như ngay vào những ngày tháng 4-1975, khi cuộc chiến tranh đang diễn ra rất ác liệt, đã có tới 150.000 sĩ quan cao cấp, binh sĩ của chế độ Sài Gòn, trong đó có cả các nhà tư sản lớn người Hoa bỏ chạy khỏi Việt Nam ⁽¹⁰⁾. Thêm vào đó, sự ra đi ồ ạt bất hợp pháp của người Hoa khỏi Việt Nam trong năm 1978 ⁽¹¹⁾ đã làm cho dân số người Hoa giảm đi rất nhanh. Nếu như năm 1976, số người Hoa của Việt Nam là 1.236.000 người thì đến tháng 10-1979 con số đó giảm còn 935.000 người. Sau 10 năm sau, dân số cộng đồng người Hoa cũng chỉ đạt tới 962.000 người, chiếm khoảng 1,5% dân số cả nước ⁽¹²⁾.

Từ đầu những năm 80, đặc biệt từ nửa sau những năm 80, khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, dân cư người Hoa trở nên yên tâm làm ăn, ít bỏ nước ra đi. Không những thế, nhiều

người Hoa trước đây rời khỏi Việt Nam, nay lại muốn trở về đất nước sinh sống. Kết quả này đã làm cho dân số cộng đồng người Hoa Việt Nam tăng khá nhanh trong những năm 90. Đến giữa những năm 90, số người Hoa tại Việt Nam đã vượt trên 1 triệu người. Ngoài ra còn có khoảng 5.000 Hoa kiều sinh sống tại nước này, chủ yếu là ở thành phố Hồ Chí Minh. Số Hoa kiều tại Việt Nam trong những năm gần đây có chiều hướng gia tăng nhanh do có nhiều người Đài Loan, Hồng Kông sang Việt Nam làm ăn, lấy vợ người địa phương và ở lại lưu trú tại Việt Nam ⁽¹⁴⁾.

2. PHÂN BỐ THEO VÙNG LÃNH THỔ

Như đã đề cập một phần ở trên, đại đa số người Hoa tập trung sinh sống ở các tỉnh thành thuộc Nam Bộ, ở các tỉnh phía Bắc giáp với Trung Quốc. Số liệu về sự phân bố địa lý của dân cư người Hoa được minh họa ở bảng 1 và bảng 2. Theo số liệu thống kê ở bảng 1, đại đa số người Hoa tập trung sinh sống ở xứ Nam Kỳ. Trước cách mạng tháng 8-1945, số dân ở vùng này chiếm gần 90% tổng số dân cộng đồng người Trung Hoa di cư ở Việt Nam. Số liệu thống kê ở bảng 2 chỉ ra rằng, đại bộ phận người Hoa cư trú ở các thành phố lớn, các đô thị, hải cảng của Việt Nam, đặc biệt là ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn trước đây, thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Ngoài ra, một số lượng dân cư có nguồn gốc Trung Hoa tập trung sinh sống ở các tỉnh như Hậu Giang, Đồng Nai, Hà Bắc và Quảng Ninh.

*Bảng 2: Số người Hoa sinh sống ở các thành phố lớn và một số tỉnh thành khác so với tổng số dân cư của họ ở Việt Nam (tỉ lệ phần trăm và số nghìn người)**

Các thành phố, tỉnh thành	1931		1952		1976		1979		1989	
	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%
Sài Gòn - Chợ Lớn (TP Hồ Chí Minh)	100	37	540	74	700	58	379	40,0	524	54,4
Hải Phòng	19	7	29	4	35	3	10	1,0	3	-
Hà Nội	5	2	13	2	15	1,5	4	0,4	4	0,4
Quảng Ninh	-	-	-	-	160	13,5	5	0,4	2	-
Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	98	10,5	102	10,6
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	85	9,1	85	8,8
Hà Bắc	-	-	-	-	-	-	128	13,6	25	2,6
Tổng số cả nước	267	100%	727	100%	1.236	100%	935	100%	962	100%

* Sự tính toán dựa trên các nguồn: *Việt Nam niên giám thống kê*. Quyển 2 (1951-1952), Sài Gòn, 1953, tr. 24 và 27; *Về người Hoa ở Việt Nam* (tư liệu), Maxcova, 1978, tr. 92 (bảng tiếng Nga); Victor Percell. *The Chinese in Southeast Asia*, 2 d.ed, Kuala-Lumpur: Oxford University, 1980, p. 176; Châu Hải. *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Hà Nội: Nxb KHXH, 1992, tr.42-45; Tran Khanh. *The Ethnic Chinese and Economic Development in Vietnam*, Singapore: ISEAS, 1993, p. 26-27.

Theo truyền thống, đại đa số người Hoa sống tập trung tạo thành từng khu phố, làng phố riêng của họ trong lòng các đô thị của Việt Nam. Dưới thời thuộc địa Pháp, người Hoa ở Chợ Lớn chiếm gần 70% tổng số dân có nguồn gốc Trung Hoa sinh sống ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn ⁽¹⁵⁾. Quận 5 (Chợ Lớn cũ) trước 1978 tập trung tới 80% tổng số dân cư người Hoa lúc đó của thành phố Hồ Chí

Minh. Ngày nay, người Hoa cũng chủ yếu sinh sống ở các quận như Quận 5, Quận 6 (Chợ Lớn mới), Quận 10 và Quận 11. Ở các thành phố khác như ở Hà Nội, người Hoa trước đây chủ yếu tập trung sinh sống ở khu vực phố Hàng Buồm, Mã Mây thuộc Quận Hoàn Kiếm. Ở thành phố Hải Phòng, họ cư trú chủ yếu dọc hai bên đường đi vào chợ Sắt (trước đây gọi là Phố Khách, ngày nay gọi là phố Quang Trung). Ở tỉnh Quảng Ninh, trước đây người Hoa tập trung đông đúc ở các trung tâm huyện lỵ thuộc huyện Cẩm Phả, Tiên Yên và thị trấn Móng Cái.

3. CÁC NHÓM PHƯƠNG NGỮ VÀ TỘC NGƯỜI

Một trong những đặc điểm nổi bật của cộng đồng người Hoa là họ thường tập hợp lại với nhau định cư thành từng nhóm những người cùng quê, có chung một thổ ngữ, lập nên các Bang hội đồng hương. Khác với các nước khác ở khu vực Đông Nam Á, người Hoa tại Việt Nam phần lớn là người gốc từ tỉnh Quảng Đông và nói tiếng Quảng Đông (Canton). Theo số liệu thống kê thì đến giữa những năm 50, số người Hoa nói tiếng Quảng Đông chiếm 45% tổng số dân cư cộng đồng của họ lúc đó ở miền Nam Việt Nam. Đến giữa những năm 70, con số đó tăng lên tới 60% (xem bảng 3).

Bảng 3: Các nhóm phương ngữ người Hoa so với tổng số dân cư của họ tại miền Nam Việt Nam (số nghìn người và tỉ lệ phần trăm)

Các nhóm phương ngữ	1924		1950		1974
	Số nghìn người	%	Số nghìn người	%	%
Quảng Đông	80	35	337	45	60
Triều Châu	50	22	225	30	20
Hakka (He)	15	7	75	10	6
Phúc Kiến	55	24	60	8	7
Hải Nam	15	7	30	4	7
Các nhóm khác	11	5	-	3	-

Nguồn: Skinner G. W. "Report on the Chinese in Southeast Asia". Cornell University. Ithaca, New York, December 1950, p. 19; Wu Yuan-Li, Wu Chun-Hsi. *Economic Development in Southeast Asia. The Chinese Dimension*. California: Hoover Institution Press, 1980, p. 135; Đào Trinh Nhất. *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kỳ*// Bút ký Trung Hoa. Hà Nội, 1924 (bản sao, Thư viện Quân đội), tr. 8-9.

Theo Đào Trinh Nhất, một học giả, nhà báo viết bài trong tuyển tập "Bút ký Trung Hoa" xuất bản năm 1924, cho rằng vào đầu thế kỷ XX ở Việt Nam nhóm người Hoa nói phương ngữ Phúc Kiến là cộng đồng lớn nhất, chiếm khoảng 30% tổng số dân Trung Hoa di cư tại nước này. Nhưng đến giữa những năm 20, tỉ lệ người Phúc Kiến chỉ còn 24% và con số đó giảm xuống 8% vào năm 1950. Sự suy giảm tỉ lệ người Phúc Kiến trong số người Hoa ở Việt Nam có thể giải thích bằng sự gia tăng nhanh và nhiều hơn số người gốc Quảng Đông di cư sang Việt Nam so với các nhóm phương ngữ khác⁽¹⁷⁾. Cho mãi tới tận ngày nay, nhóm người nói tiếng Quảng Đông trong giới người Hoa ở Việt Nam vẫn chiếm tỉ lệ ưu thế. Theo số liệu thống kê chính thức của Việt Nam năm 1989, ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi có hơn một nửa tổng số dân cư người Hoa sinh sống, người thuộc nhóm phương ngữ Hoa Quảng Đông chiếm tới 56,5% tổng số người Hoa ở đó. Còn người Triều Châu, người He, người Phúc Kiến và người Hải Nam có tỉ lệ tương ứng là 34%, 1,5%, 6% và 2%⁽¹⁸⁾. Trước đây, ý thức đồng hương, địa phương chủ nghĩa của các nhóm phương ngữ là rất lớn. Hầu hết người Hoa muốn lấy vợ gả chồng trong giới hạn tộc người, nhất là với những người đồng hương của mình.

Không hiếm trường hợp, người của Bang này cấm con em của mình chơi hoặc lấy vợ gả chồng với người Bang khác.

Thành phần dân cư người Hoa ở Việt Nam không chỉ có những người có nguồn gốc Hán tộc, mà còn có các đại biểu của các nhóm tộc người dân tộc thiểu số khác đã bị Hán hóa về ngôn ngữ và một phần của lối sống như người Ngái, Sán Dìu, Tu di v.v...⁽¹⁹⁾. Các tộc người thiểu số này di cư từ Trung Quốc sang Việt Nam trong khoảng thế kỷ XVI-XVII và phần lớn tập trung sinh sống ở các tỉnh phía Đông Bắc giáp với Trung Quốc và chủ yếu làm nghề nông. Theo nhà dân tộc học Ngô Đức Thịnh, thì người Sán Dìu trước đây thuộc nhóm tộc người Thái, nhưng trong quá trình tiếp xúc lâu dài với người Hán đã bị Hán hóa về ngôn ngữ⁽²⁰⁾.

Trong cơ cấu cộng đồng có nguồn gốc Trung Hoa tại Việt Nam còn có nhóm người lai Hoa-Việt mà trong lịch sử gọi là người Minh Hương. Triều Nguyễn từ những năm 20 của thế kỷ XIX đã hợp pháp hóa quyền công dân Việt Nam cho những người này và họ không được phép trở về Trung Quốc sinh sống hay tham gia vào các Bang hội và các sinh hoạt cộng đồng khác của Hoa kiều. Thế nhưng thực dân Pháp từ giữa những năm 80 của thế kỷ XIX đã cho phép người Minh Hương được thay đổi quốc tịch, nếu như họ chịu nộp một khoản tiền. Kết quả đó đã làm cho một bộ phận đáng kể người Minh Hương nộp lệ phí và chọn quy chế ngoại kiều như những người Trung Hoa mới di cư sang. Theo số liệu thống kê của Pháp, thì ở Nam Bộ (nơi có tỉ lệ người Minh Hương cao nhất trong cả nước) năm 1921 có tới 46.500 người thuộc nhóm Minh Hương, chiếm 42% tổng số dân cư có nguồn gốc Trung Hoa ở đó. Đến năm 1950, con số đó tăng lên 75.000 người, nhưng chỉ chiếm khoảng 10% dân số gốc Trung Hoa ở Nam Kỳ⁽²¹⁾. Sự suy giảm tỉ lệ phần trăm của người Minh Hương trong tổng số dân cư Trung Hoa tại Việt Nam trong giai đoạn vừa kể chủ yếu là do sự bổ sung với số lượng lớn người Trung Hoa mới nhập cư trong những năm 20-40 của thế kỷ XX.

4. THÀNH PHẦN GIỚI

Tính chất di cư của người Trung Hoa đã ảnh hưởng sâu sắc đến thành phần giới của cộng đồng người Hoa. Theo truyền thống, người Trung Hoa di cư ra nước ngoài để kinh doanh, hay tìm một cơ may nào đó chủ yếu là những người đàn ông khỏe mạnh, đã trưởng thành và trong một thời gian nhất định sẽ trở về quê cha đất tổ. Theo số liệu thống kê của Pháp năm 1936, trong số người Trung Hoa di cư sang Việt Nam thì có 26.027 là nam; 14.694 là nữ (tỉ lệ là 65% nam và 35% nữ)⁽²²⁾. Trong những năm tiếp theo, thành phần giới của người Trung Hoa di cư sang Việt Nam là tương đối ổn định, ít thay đổi. Ví dụ như vào năm 1950, số người Trung Hoa di cư vào miền Nam Việt Nam kiểm soát được là 6.671, trong số đó có 4.660 là nam (65%), 1.160 là nữ (24%) và 401 là trẻ em (11%). Năm 1952 con số tương ứng là 4.170 người, gồm 2.667 là nam (64%), 1.335 là nữ (30%) và 170 trẻ em (6%)⁽²³⁾. Từ những số liệu trên có thể đưa ra nhận định rằng phần đông dân cư của cộng đồng người Hoa từ giữa những năm 50 trở về trước là những người đàn ông tuổi đã trưởng thành. Con số này chiếm khoảng từ 60-65% tổng số dân cư người Hoa của Việt Nam lúc đó. Thành phần giới và độ tuổi của người Trung Hoa di cư vào các vùng khác nhau cũng khác nhau. Phần lớn người Trung Hoa di cư vào Bắc Kỳ và Trung Kỳ là những người đàn ông và người lớn. Họ chiếm tỉ lệ tương ứng trong những năm 30 khoảng 69% là nam, 15% là nữ và 16% là trẻ em vào xứ Bắc Kỳ, và 65% là nam, 11% là nữ và 24% là trẻ em vào xứ Trung Kỳ. Còn tỉ lệ giữa nam, nữ và trẻ em di cư vào xứ Nam Kỳ có sự chênh lệch nhau không lớn (tỉ lệ là 40%, 37% và 23%)⁽²⁴⁾. Điều này chứng tỏ rằng di cư của người Trung Hoa vào xứ Nam Kỳ của Việt Nam mang tính chất “di cư gia đình” và tỉ lệ giới trong cộng đồng của họ chênh lệch là không lớn. Theo số liệu thống kê, nếu như năm 1951 ở Sài Gòn - Chợ Lớn số nam trong tổng số người Hoa ở đó chiếm tới 60% thì con số đó tụt xuống còn 52%⁽²⁵⁾. Sự cân

bằng tỉ lệ giữa nam và nữ trong giới người Hoa, một phần là kết quả giảm sút một cách mau chóng số người Trung Hoa nhập cư vào Việt Nam sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (sau 1949); Mặt khác sự hôn nhân hỗn chủng giữa đàn ông người Hoa và phụ nữ người Việt tăng lên sau đó.

5. CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ NGHỀ NGHIỆP

Việc phân định một cách rõ ràng cộng đồng người Hoa ra thành từng nhóm xã hội có chung quyền lợi và nghề nghiệp là rất khó khăn; Bởi vì ranh giới giữa người giàu và người nghèo, giữa giới chủ và người làm thuê, giữa người sản xuất và buôn bán - dịch vụ, giữa người sản xuất và người tiêu dùng bị bao phủ bởi số lượng đông đảo tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ buôn bán nhỏ trong giới người Hoa. Mặt khác, các tổ chức xã hội như Bang, Dòng họ, Hội kín, tính phổ biến của các xí nghiệp hăng buôn dựa trên nền tảng gia đình và các giá trị văn hóa truyền thống khác (như tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau, tôn ti trật tự của Khổng giáo v.v...) ít hay nhiều phủ kín hoặc xóa nhòa ranh giới giai cấp và nghề nghiệp của họ.

Nhìn chung, trong cơ cấu xã hội và nghề nghiệp của người Hoa Việt Nam trước 1954 ở miền Bắc và trước 1975 ở miền Nam là sự áp đảo về số lượng những người làm buôn bán nhỏ, dịch vụ, tiểu chủ sản xuất hàng tiêu dùng và lao động làm thuê ở các xí nghiệp thuộc công nghiệp chế biến thực phẩm và công nghiệp nhẹ. Cơ cấu xã hội và nghề nghiệp này được chế định bởi tính chất dân cư đô thị của họ. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, thì đến thời điểm cuối những năm 50, đầu những năm 60 của thế kỷ XX có khoảng 80% số người Hoa là dân cư đô thị⁽²⁶⁾. Theo số liệu đưa ra của Phòng thương mại Hoa kiều ở Chợ Lớn vào năm 1958, thì số Hoa kiều hoạt động buôn bán, dịch vụ thương mại và công nghiệp chiếm 89% tổng số dân cư hoạt động kinh tế của họ. Rõ ràng số người Hoa làm nông nghiệp và ngư nghiệp là không đáng kể⁽²⁷⁾.

Dưới chế độ Sài Gòn (1954-1975) có sự dịch chuyển khá lớn về cơ cấu giai cấp- xã hội của cộng đồng người Hoa. Số người làm công ăn lương và giới chủ (các nhà xuất nhập khẩu, các nhà ngân hàng- tài chính và kinh doanh công nghiệp lớn) tăng lên rất nhanh. Mặc dầu vậy tầng lớp tiểu chủ, buôn bán nhỏ vẫn là nền tảng giai cấp- xã hội của cộng đồng người Hoa, và chiếm phần lớn dân hoạt động kinh tế của họ. Theo nhận xét của các học giả Trung Quốc, có khoảng 10% trong giới người Hoa của miền Nam trước 1975 là "phần tử bóc lột" thuộc giai cấp tư sản, trong đó chủ yếu là tư sản nhỏ và vừa⁽²⁸⁾. Các học giả Xô Viết trước đây đưa ra nhận định là có khoảng hơn một nửa số người Hoa là thuộc tầng lớp tiểu thương và trung lưu, gần đây 1/3 là giai cấp công nhân, phần còn lại là thuộc tư sản vừa và lớn (khoảng 15% đến 20%)⁽²⁹⁾. Ngoài ra còn có rất nhiều đánh giá khác và họ cho rằng, trong số người Hoa miền Nam trước 1975 có khoảng 70-90% là quần chúng lao động, 30-10% là phần tử "bóc lột"⁽³⁰⁾. Theo số liệu chính thức của Việt Nam (số liệu của Ban cải tạo tư sản miền Nam) thì đại đa số người ở miền Nam Việt Nam là quần chúng lao động, và một con số không nhiều là các nhà tư sản lớn. Ví dụ điển hình như ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào thời điểm 1975, trong tổng số 260.000 người Hoa tuổi từ 15-60 tham gia hoạt động kinh tế thì những người thuộc giai cấp công nhân làm công ăn lương chiếm 31% (80.000 người). Tầng lớp buôn bán nhỏ và dịch vụ có số lượng áp đảo, chiếm 66% (172.049 người). Còn các nhà tư bản chỉ chiếm 3% (7.951 người) (Xem bảng 4). Mặc dầu chỉ chiếm 3% tổng số dân cư hoạt động kinh tế của người Hoa nhưng họ kiểm soát một lượng của cải khổng lồ, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt của miền Nam Việt Nam lúc đó. Nhiều ông chủ đã trở thành những nhà tỉ phú, những ông "vua lúa gạo", "vua dầu hoả", "vua sắt thép", "vua xuất nhập khẩu máy móc thiết bị" v.v.

Bảng 4: Phân loại giai tầng xã hội cộng đồng người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh trước 1975 (số người và số phần trăm)

Tầng lớp xã hội	Số người	Tỉ lệ (%)
- Công nhân làm công ăn lương	80.000	31%
- Buôn bán nhỏ và dịch vụ	172.049	66%
- Các nhà tư bản (tư sản)	7.951	3%
- Tổng số người trực tiếp tham gia hoạt động kinh tế (từ 15 đến 60 tuổi)	260.000	100%

Nguồn: *Người Hoa ở Việt Nam và chính sách của Đảng ta* (Tài liệu lấy từ Tiểu Ban Hoa vận Trung ương, tháng 1-1989, tr.14.)

6. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ

Giống như lịch sử di trú và hội nhập của người Hoa, quyền công dân và quốc tịch của họ rất phức tạp và luôn là vấn đề tế nhị và nhạy cảm. Như đã đề cập một phần ở trên, Nhà nước phong kiến Việt Nam đã quan tâm đến việc xác định địa vị pháp lý của từng nhóm người có nguồn gốc Trung Hoa sinh sống tương đối thường xuyên và ổn định tại Việt Nam. Từ thời vua Minh Mạng (1820-1840), người có nguồn gốc Trung Hoa đã được chia thành hai loại là người Minh Hương (người đã sinh sống lâu năm ở Việt Nam, phần nhiều lấy vợ gả chồng với người bản địa) là công dân Việt Nam, và người Thanh (mới di cư sang Việt Nam), là ngoại kiều.

Dưới thời cai trị của thực dân Pháp, vấn đề quốc tịch và quyền công dân của Hoa kiều, người Hoa và gốc Hoa lại càng trở nên phức tạp hơn. Nhà cầm quyền Pháp đã cho phép cư dân cộng đồng người Trung Hoa nhập cư được tự do lựa chọn quốc tịch nếu như họ chịu nộp một khoản tiền cho chính quyền thuộc địa và đồng thời phân chia quyền công dân và quốc tịch của họ theo vùng lãnh thổ. Ví dụ như qui định của Pháp năm 1885, về quốc tịch của người Trung Hoa sinh sống ở Việt Nam ghi rõ là người Minh Hương có thể trở thành Hoa kiều, mang quốc tịch Trung Hoa, hoặc trở thành “công dân Pháp tại Châu Á” hoặc công dân một nước thứ ba nếu như họ đóng một khoản lệ phí cho chính quyền thuộc địa Pháp. Hoặc có những đạo luật quốc tịch khác như Luật quốc tịch ban hành năm 1933 quy định người Minh Hương và con cháu của họ sinh ra ở Nam Kỳ và ở các thành phố như Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng sau 1933 là “công dân Pháp ở châu Á”; còn những người được sinh ra trong giai đoạn 1885-1933 được coi là công dân Trung Hoa hay là người nước ngoài⁽³¹⁾. Bằng các đạo luật trên đã làm cho một bộ phận người Minh Hương thông qua tự nhiên hóa về quốc tịch, thành quy chế “công dân Pháp ở Châu Á” và một bộ phận khác trở thành công dân Trung Hoa, được hưởng quyền lợi và nghĩa vụ như Hoa kiều thực thụ. Năm 1935, người Pháp chính thức liệt kê Hoa kiều vào hàng “Ngoại kiều Á Đông đồng hóa” (Asiatiques Etrangers Assimiles) và hàng năm họ phải đóng thuế cư trú, phải gia hạn hộ chiếu hay thẻ căn cước và không được quyền bỏ phiếu lựa chọn đại biểu chính quyền thuộc địa⁽³²⁾. Từ số liệu thống kê của Pháp, có thể đưa ra nhận định rằng số người Minh Hương trong tổng số dân cư có nguồn gốc Trung Quốc ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc chiếm khoảng 10 đến 20%, còn khoảng 80-90% là Hoa kiều, không phải là công dân của “chế độ bảo hộ” của người Pháp ở Việt Nam⁽³³⁾.

Chính quyền Sài Gòn đã ban hành Dự 52 và Dự 53 (1956) cấm ngoại kiều không được hoạt động

kinh doanh 11 ngành nghề tại Việt Nam (hầu hết các ngành cấm này là sở trường kinh doanh chính của Hoa kiều). Để tiếp tục hành nghề, đại đa số Hoa kiều đã nhập quốc tịch nước sở tại. Theo đánh giá của học giả nước ngoài, thì trong khoảng 1955-1958, có tới nửa triệu Hoa kiều sinh sống ở Việt Nam đã trở thành công dân Việt Nam và có thể căn cước Việt Nam⁽³⁵⁾. Theo số liệu thống kê của chính phủ Sài Gòn trước đây, thì số Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam vào thời điểm 1955 là 621.000 người, sau 3 năm sau (1958) giảm xuống còn 3.000 người và con số đó còn lại là 2000 người vào năm 1961. Phần lớn trong số họ là công dân của Đài Loan⁽³⁶⁾. Những người đã nhập quốc tịch Việt Nam thì không gọi là Hoa kiều nữa, mà chính phủ Sài Gòn gọi họ là “người Việt gốc Hoa”. Ở miền Bắc Việt Nam vào cuối những năm 50 cũng diễn ra quá trình bản địa hóa quốc tịch đối với Hoa kiều. Theo sự thỏa thuận của hai Đảng và hai Nhà nước Việt Nam - Trung Quốc, đại đa số Hoa kiều và những người có nguồn gốc Trung Hoa khác đã được pháp lý hóa, trở thành công dân Việt Nam⁽³⁷⁾. Từ đầu những năm 60 ở miền Bắc và từ sau 1975 trong cả nước danh từ Tộc danh người Hoa được sử dụng rộng rãi, nhằm chỉ những người có nguồn gốc Hán hay bị Hán hóa, cư trú ổn định tại Việt Nam, đã nhập quốc tịch Việt Nam, nhưng vẫn còn giữ những nét đặc trưng của nền văn hóa Trung Hoa. Còn Hoa kiều là công dân Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông, Đài Loan và Ma Cao) là người nước ngoài. Con số này chiếm tỉ lệ không đáng kể trong giới cộng đồng có nguồn gốc Trung Hoa tại Việt Nam⁽³⁸⁾.

Chú thích

1. Đối tượng xem xét ở đây là cộng đồng dân nhập cư từ Trung Hoa và con cháu của họ sống tương đối ổn định và thường xuyên ở Việt Nam không phân biệt về quyền pháp lý và mức độ hòa nhập. Nhưng người này vẫn còn giữ những nét đặc trưng của nền văn hóa Trung Hoa. Từ cuối những năm 50, đầu những năm 60 của thế kỷ XX, đại đa số dân cư cộng đồng này đã nhập quốc tịch Việt Nam và tự gọi mình là người Hoa. Còn số còn lại không đáng kể là Hoa kiều, là người ngoại quốc.
2. Theo số liệu của Brechot viết trong công trình “Situation des Chinois in Indochine (manuscript deposited at the Political Bureau of the Government - General of Indochina)”. Hanoi, 1908, pp. 279-288, thì số Hoa kiều ở Đông Dương thuộc Pháp (trừ Lào) vào năm 1908 đạt tới 207 ngàn người, trong đó 90 ngàn người sinh sống ở Nam Kỳ, 22 ngàn ở Bắc Kỳ, 5 ngàn ở Trung Kỳ, 90 ngàn ở Campuchia (Xem: With Sweat & Abacus: Economic Roles of Southeast Asian Chinese on the Eve of World War II by Fukuda Shozo (Translated by Les Oates). Edited by George Hicks. Singapore: Select Books Pts.Ltd, 1995, pp. 84 and 90.
3. *Việt Nam niên giám thống kê*. Quyển 3 (1951-1952). Sài Gòn: Phủ Thủ tướng, 1953, tr. 21; Simonia N. A. *Dân cư người Hoa ở các nước Đông Nam Á*. Matxcova: IMO, 1959, tr. 38 (tiếng Nga).
4. Năm 1936 số người Trung Hoa di cư sang Việt Nam qua cảng Sài Gòn là 25.700 người. Sau đó 1 năm (1937) khi Nhật đồng loạt ném bom các thành phố duyên hải Trung Quốc thì số người Trung Hoa đi vào cảng Sài Gòn tăng đột ngột, lên tới 51.400 người và con số đó đạt tới 63.400 người vào năm 1938. Nếu như số người Trung Hoa di cư sang Việt Nam qua cảng Sài Gòn và ở lại làm ăn sinh sống tại nước này bình quân hàng năm trong những năm 1931-1935 là 5.000 người, thì con số đó tăng lên tới trên dưới 40.000 người trong những năm 1937-1939. Xem: Tsai Maw

- Kuey. *Les Chinoises an Sud Vietnam*. Paris: Bibliotheque National, 1968, p. 39.
5. Xem: Simonia N. A. Sdd, tr. 39.
 6. Tsai Maw Kuey. Sdd, tr. 18.
 7. *Vues de Pekin les communantes Chinoises dans mers du-sud estimation de 1970//Le Monde diplomatique*, Jevier 1979, No. 299-266 anne, p. 7.
 8. Wu Yuan-Ii, Wu Chu Hsi. *Economic Development in Southeast Asia. The Chinese Demension*. California: Hoover Institution Press, 1980, p. 133.
 9. Ramses Amer. *The Ethnic Chinese in Vietnam and Sino-Vietnamese Relations*. Kuala Lumpur: Forum, 1991, p. 106.
 10. Pospelov D. I., Stepanov E. D. *Bắc Kinh chống lại Việt Nam (những năm 60 - đầu những năm 80)*. Matxcova: Nauka, 1983, tr. 175 (tiếng Nga).
 11. Trong những năm 1977-1978 có khoảng 230.000 người Hoa vượt đường bộ chạy sang Trung Quốc và khoảng 200.000 người Hoa khác bằng đường biển sang Hồng Kông và các nước Đông Nam Á (Xem: *The Hoa in Vietnam*. Dossier. Hanoi, 1978, p. 19; Chang Pao-min. *Beijing, Hanoi and the Overseas Chinese*. California: Institute of East Asian Studies, University of California, 1982, p. 57).
 12. Ramses Amar. Sdd, p. 107; Tran Khanh. *The Ethnic Chinese and Economic Development in Vietnam*. Singapore: ISEAS, 1993, p. 27.
 13. Xem: Trần Khánh. *Ethnic Chinese in Vietnam and Their Identity// Ethnic Chinese as Southeast Asians*. Singapore-London: ISEAS, 1997, pp. 267-292.
 14. *Việt Nam niên giám thống kê*. Quyển 2 (1950-1951). Sài Gòn, 1952, tr. 24 và 27.
 15. *Về Người Hoa ở Việt Nam*. Sdd, tr. 63 và 94.
 16. *Phát huy tiềm năng của người Hoa trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh 1991-2000* (Tài liệu tham khảo của Tiểu ban Hoa Vận - Ban Dân vận Trung ương năm 1992), tr. 5.
 17. Trong tài liệu thống kê của Việt Nam năm 1979 thì người Sán Dìu được chính thức được coi như là người Hoa và số lượng của nhóm tộc người thiểu số này lúc đó tính được gần 66.000 người. Còn nhóm người Ngái có con số là 1.318 người.
 18. Xem: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam - Các tỉnh phía Bắc*. Hà Nội: Nxb KHXH, 1978, tr. 398; Ngô Đức Thịnh. *Thành phần tộc người các dân tộc cư trú hiện nay thuộc Đông Đông Dương// Dân tộc học Xô Viết*, 1979, số 2, tr. 64 (bằng tiếng Nga).
 19. Tsai Maw Kuey. Sdd, tr. 55, 199-2000; Trần Khánh. *The Ethnic Chinese and Economic Development in Vietnam...*, p. 28.
 20. Tsai Maw Kuey. Sdd, tr. 78.
 21. *Việt Nam niên giám thống kê*. Quyển 2 (1950-1951), tr. 39; Quyển 2 (1951-1952), tr. 38.
 22. Năm 1936 số người Trung Hoa di cư vào Bắc Kỳ là 16.637 người, trong số đó có 11.108 là nam,

- 2.696 là nữ và 2.833 là trẻ em. Số đó di cư vào Trung Kỳ là 1.071 người, gồm 682 là nam, 176 là nữ và 203 là trẻ em. Còn vào xứ Nam Kỳ số người Trung Hoa di cư tính được vào năm đó là 35.727 người, trong số đó 14.237 là nam, 11.822 là nữ và 9.668 là trẻ con.
23. Năm 1951 tại Sài Gòn - Chợ Lớn trong tổng số người Hoa ở đó thì có 345.000 là nam, 238.000 là nữ và con số đó vào năm 1955 là 230.305 là nam và 210.045 là nữ.
24. Tsai Maw Kuey. Sdd, tr. 69; *Dân số miền Bắc Việt Nam*. Hà Nội, 1962, tr. 35.
25. Tsung - To Way. *Overseas Chinese in Vietnam*// Far Eastern Economic Review, No. 2, January 1958, p. 22.
26. Liêu Quán. *Lịch sử và truyền thống quang vinh của Hoa kiều*. (Bản dịch, 1978), Thư viện Quân đội, tr. 6.
27. *Các nhóm tộc người Hoa ở các nước Đông Nam Á*. Matxcova: Nauka, 1986, tr. 77 (bằng tiếng Nga).
28. Andreiv M. *Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các nước đang phát triển - Siêu cường thương mại*. Matxcova: Quan hệ quốc tế, 1980, tr. 85.(tiếng Nga).
29. Tran Khanh. *The Ethnic Chinese and Economic Development in Vietnam...*, p. 28; Tsai Maw Kuey, Sdd, tr. 54-55.
30. Tân Việt Đĩnh. *Lịch sử Hoa kiều tại Việt Nam*// Văn hóa nguyệt san, Số 65, tháng 10-1961, tr. 1212/8.
31. Xem nội dung của ghi chú 21.
32. Theo Thuyết Địa Pháp (Jus soli) thì ngoại kiều sinh đẻ trên đất nước nào sẽ mặc nhiên là công dân của nước đó. Thuyết này được áp dụng khá phổ biến ở nhiều nước trên thế giới.
33. Xem: Purcell Victor. *The Chinese in Southeast Asia* (2-d.ed). Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1980, pp. 215-216; Tsai Maw Kuey. Sdd, tr. 52-84; Luong Nhi Ky. *The Chinese in Vietnam: A Study of Vietnamese Chinese Relation with Special Attention to the period 1862-1961*. Ph. D. Thesis. University of Michigan, 1963, pp. 172-175.
34. Kotova T. M. *Cộng đồng người Hoa Việt Nam - công cụ chính trị trong tay Bắc Kinh*// Những vấn đề Viễn Đông, số 4, 1978, tr. 100 (tiếng Nga).
35. Xem: Nguyễn Xuân Lượng. *Vấn đề quốc tịch của người Hoa ở Việt Nam*// Luật học, số 3, 1978, tr. 11-13.
36. Xem: Trần Khánh. *Bàn về thuật ngữ và khái niệm người Hoa Đông Nam Á*// Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3, 1997, tr. 115-124.